

ENGLISH - UNIT 11:

TRAVELLING IN THE FUTURE GETTIG STARTED

- campsite	(n): địa điểm cắm trại
- hyperloop	(n): hệ thống GT tốc độ cao
- system of tubes	(n): hệ thống xe điện ngầm
- fume	(n): khói, hơi khói
- totally	(adv): hoàn toàn
- teleporter	(n): pt di chuyển tức thời
- eco-friendly	(adj): thân thiện với môi trường
- mode of travel	(n): phương thức đi lại
- worry	(v) :lo lắng
- wheel	(n): bánh xe
- pedal	(v): đạp xe đạp
- petrol	(n):dầu xăng
- carry	(v): mang, vác , chở
- track	(n): đường ray tàu hoả